

CÔNG TY TNHH GFARM VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GFARM VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GFARM VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0107354153

3. Ngày thành lập: 15/03/2016

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 11 Ngô Gia Tự, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0975716259

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác Chi tiết: Các hoạt động gieo trồng ngô và các loại cây lương thực khác như lúa mỳ, lúa mạch, cao lương, kê;	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
6.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
7.	Trồng cây ăn quả	0121
8.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu (trừ loại Nhà nước cấm)	0128
9.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
10.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
11.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
12.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
13.	Chăn nuôi lợn	0145(Chính)
14.	Chăn nuôi gia cầm	0146
15.	Chăn nuôi khác Chi tiết:- Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ, bò sát, côn trùng; - Nuôi ong và sản xuất mật ong; - Nuôi tằm, sản xuất kén tằm; - Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi.	0149

16.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
17.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
18.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
19.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
20.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
21.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
22.	Khai thác gỗ (khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)	0221
23.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)	0222
24.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp (trừ hoạt động Nhà nước cấm)	0240
25.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
26.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
27.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
28.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
29.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
30.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
31.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
32.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, cát, đá, sỏi, xi măng, gạch xây, sơn, véc ni, kính xây dựng, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim; ống nổi, khớp nối, chi tiết lắp ghép; thiết bị lắp đặt vệ sinh;	4663
33.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;	4772
34.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)	5610
35.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
36.	Xây dựng nhà các loại	4100
37.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
38.	Phá dỡ	4311
39.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
40.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
41.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
42.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330

43.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý;	4610
44.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)	4620
45.	Bán buôn gạo	4631
46.	Bán buôn thực phẩm	4632
47.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
48.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: bán buôn va li, túi, ví, cặp, nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh; hàng gốm, sứ, thủy tinh; đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự; dụng cụ thể dục, thể thao; dụng cụ y tế;	4649
49.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
50.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; máy móc, thiết bị y tế; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng; thiết bị và dụng cụ đo lường;	4659
51.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;	4773
52.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
53.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;	6619
54.	Cho thuê xe có động cơ	7710
55.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; máy móc, thiết bị văn phòng;	7730
56.	(Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: VŨ DUY TÂN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 15/11/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 011084000022

Ngày cấp: 13/11/2015

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ngõ 1, thôn Nội, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Ngõ 1, thôn Nội, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: VŨ DUY TÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/11/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 011084000022

Ngày cấp: 13/11/2015

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ngõ 1, thôn Nội, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Ngõ 1, thôn Nội, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội